

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an**

**TEL: (0238 )3847145 – (0238)3847199**

**FAX: (0238 )3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)**

**Quý 1 năm 2019**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO :** .....



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 1 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Đơn vị tính: VND	
	số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.419.268.611</b>	<b>56.312.419.626</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.476.852.060</b>	<b>29.463.870.096</b>
1. Tiền	111		5.476.852.060	28.463.870.096
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		441.867.402	134.683.243
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		1.936.740.059	2.303.636.300
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		3.098.244.599	26.025.550.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.876.145.416</b>	<b>23.941.925.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.597.146.631	22.665.795.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.768.100.000	1.508.165.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.486.789.936	743.855.424
- Công nợ dự thu (135)	136A		5.066.667	5.066.667
- Phải thu khác 1385	136B			
- Phải thu khác 1388	136D		1.381.723.269	738.788.757
- Phải thu khác 141	136E		100.000.000	
- Phải thu khác 3383	136G			
- Phải thu khác 3388	136K			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(975.891.151)	(975.891.151)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.990.000.635</b>	<b>2.863.945.871</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.990.000.635	2.863.945.871
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.701.606.007	2.518.619.113
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		288.394.628	345.326.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.270.500</b>	<b>42.678.300</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.270.500	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			42.678.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>192.978.609.918</b>	<b>200.358.719.081</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.102.695.427</b>	<b>181.634.003.839</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		173.917.959.827	181.429.475.139
- Nguyên giá	222		503.831.331.663	503.831.331.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(329.913.371.836)	(322.401.856.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227		184.735.600	204.528.700
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(211.126.400)	(191.333.300)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		90.000.000	90.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.925.914.491</b>	<b>13.774.715.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.925.914.491	13.774.715.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>254.397.878.529</b>	<b>256.671.138.707</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.339.802.696</b>	<b>24.861.444.426</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.339.802.696</b>	<b>24.861.444.426</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.224.967.225	6.783.749.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.927.271	212.745.647
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.390.392.767	1.379.392.813
4. Phải trả người lao động	314		5.022.686.224	11.051.827.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.678.109.738	2.581.619.688
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.530.098.693	1.594.648.447
- Phải trả & phải nộp khác ( 1388)	319A		6.440.964	51.166.220
- Phải trả & phải nộp khác ( 3382)	319B			167.695.187
- Phải trả & phải nộp khác ( 3383)	319C		296.094.234	503.545
- Phải trả & phải nộp khác ( 3388)	319D		1.227.563.495	1.375.283.495
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		264.620.778	1.257.460.778
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>233.058.075.833</b>	<b>231.809.694.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>233.058.075.833</b>	<b>231.809.694.281</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.886.075.833	16.637.694.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		16.637.694.281	16.637.694.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.248.381.552	
- LNST chưa phân phối	421c			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>254.397.878.529</b>	<b>256.671.138.707</b>



Nguyễn thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Lê Doãn Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	38.676.313.033	43.691.434.126	38.676.313.033	43.691.434.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		38.676.313.033	43.691.434.126	38.676.313.033	43.691.434.126
4. Giá vốn hàng bán	11	20	33.649.044.169	34.752.166.562	33.649.044.169	34.752.166.562
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.027.268.864	8.939.267.564	5.027.268.864	8.939.267.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.817.661	67.186.821	36.817.661	67.186.821
7. Chi phí tài chính	22		7.080.564	163.050	7.080.564	163.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.711.323.736	4.158.968.536	3.711.323.736	4.158.968.536
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.345.682.225	4.847.322.799	1.345.682.225	4.847.322.799
10. Thu nhập khác	31	22	226.453.917	218.636.684	226.453.917	218.636.684
11. Chi phí khác	32		27.362	1.340.353	27.362	1.340.353
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		226.426.555	217.296.331	226.426.555	217.296.331
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.572.108.780	5.064.619.130	1.572.108.780	5.064.619.130
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		323.727.228	1.012.655.755	323.727.228	1.012.655.755
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.248.381.552	4.051.963.375	1.248.381.552	4.051.963.375
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Lê Đoàn Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.572.108.780</b>	<b>5.064.619.130</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>7.544.694.017</b>	<b>8.446.269.727</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.531.308.412	8.380.423.259
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	13.385.605	65.846.468
- Chi phí lãi vay	06		
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9.116.802.797</b>	<b>13.510.888.857</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.702.829.651	5.168.884.570
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(873.945.236)	172.333.549
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.500.258.098)	(1.418.323.662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(151.199.249)	(121.282.100)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(985.053.534)	(33.106.094)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.790.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.901.050.100)	(10.318.351.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.591.873.769)</b>	<b>6.987.834.576</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(408.557.234)	(2.024.525.545)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****( Theo phương pháp gián tiếp )****Quý 1 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.412.967	67.186.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.395.144.267)</b>	<b>(3.957.338.724)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(22.987.018.036)</b>	<b>3.030.495.852</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>29.463.870.096</b>	<b>13.888.158.728</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.476.852.060</b>	<b>16.918.654.580</b>




Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Lê Đoàn Long  
Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

*Theo đó:*

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

*(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xi nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xi nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

**4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :  
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- 

Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

**4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

**4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
  - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
 

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
 

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	441.867.402	134.683.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.936.740.059	2.303.636.300
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	3.098.244.599	26.025.550.553
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.476.852.060</b>	<b>29.463.870.096</b>

#### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>

#### 3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	135.905.000	719.301.270
Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.507.790.725	1.293.866.109
Công ty CPhần Nhật Việt	10.691.215.024	7.036.094.867
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.029.102.811	2.314.501.678
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	245.520.000	216.171.032
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	771.074.863	425.532.817
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP	452.074.656	455.064.456
Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	385.000.000	65.450.000
Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	661.103.740	391.807.482
Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	140.043.200	145.373.175
Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	453.421.683	308.966.314
Công ty TNHH sản xuất - xuất khẩu TM Vạn Trường Sinh	391.619.663	448.069.911
Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	289.444.738
Công ty CP phân bón và hóa chất dầu khí miền bắc	218.515.990	545.144.298
Công ty kinh doanh thanh Nghệ Tĩnh	342.437.196	113.804.048
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	1.243.696.973	1.734.454.990
Công ty TNHH Lao - China Base	3.740.571.600	656.149.542
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.875.831.179	4.483.820.807
<b>Cộng</b>	<b>30.597.146.631</b>	<b>22.665.795.124</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công nợ dự thu	5.066.667	5.066.667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	63.000.000	75.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	738.514.680	229.931
Phải thu tạm ứng	100.000.000	
Phải thu khác	205.864.100	289.214.337
<b>Cộng</b>	<b>1.486.789.936</b>	<b>743.855.424</b>

5 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	1.701.606.007	2.518.619.113
Công cụ dụng cụ	288.394.628	345.326.758
<b>Cộng</b>	<b>1.990.000.635</b>	<b>2.863.945.871</b>

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm Cần cầu bánh lốp 100 tấn	76.270.500	
<b>Cộng</b>	<b>76.270.500</b>	<b>-</b>

7 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cầu 40 tấn cảng Cửa Lò	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí nâng cấp cảng Cửa Lò	6.135.738.424	6.349.775.809
Sửa chữa máy xúc 7	229.088.664	272.042.790
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	343.636.366	380.454.547
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	211.377.054	231.193.653
Bãi sau cầu 4 Cảng Cửa Lò	3.427.736.503	3.759.452.938
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	506.296.564	553.761.868
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng	58.289.420	72.861.776
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	243.562.282	270.624.757
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	440.034.855	502.896.975
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	707.777.778	
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	565.416.667	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.056.959.914	1.381.650.129
<b>Cộng</b>	<b>13.925.914.491</b>	<b>13.774.715.242</b>

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	5.234.650.300	4.254.400.700
Công ty TNHH Vận tải biển Bạch Đằng	1.988.657.000	2.032.552.500
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng		196.109.100
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.890.000.000	
Công ty Xăng dầu Nghệ An	111.659.925	
Phải trả cho các đối tượng khác		300.687.376
<b>Cộng</b>	<b>10.224.967.225</b>	<b>6.783.749.676</b>

**10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	178.109.738	81.619.688
<b>Cộng</b>	<b>2.678.109.738</b>	<b>2.581.619.688</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>294.332.941.357</b>	<b>91.302.101.668</b>	<b>107.969.022.959</b>	<b>633.636.363</b>	<b>9.593.629.316</b>	<b>503.831.331.663</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>294.332.941.357</b>	<b>91.302.101.668</b>	<b>107.969.022.959</b>	<b>633.636.363</b>	<b>9.593.629.316</b>	<b>503.831.331.663</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>226.703.980.252</b>	<b>16.259.357.806</b>	<b>74.421.414.338</b>	<b>272.411.976</b>	<b>4.744.692.152</b>	<b>322.401.856.524</b>
Trích khấu hao trong kỳ	3.634.940.344	1.146.746.874	2.441.931.207	23.290.458	264.606.429	7.511.515.312
Thanh lý, nhượng bán						
Góp vốn công ty liên kết						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>230.338.920.596</b>	<b>17.406.104.680</b>	<b>76.863.345.545</b>	<b>295.702.434</b>	<b>5.009.298.581</b>	<b>329.913.371.836</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>67.628.961.105</b>	<b>75.042.743.862</b>	<b>33.547.608.621</b>	<b>361.224.387</b>	<b>4.848.937.164</b>	<b>181.429.475.139</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>63.994.020.761</b>	<b>73.895.996.988</b>	<b>31.105.677.414</b>	<b>337.933.929</b>	<b>4.584.330.735</b>	<b>173.917.959.827</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>TSCĐ vô hình Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	395.862.000	-	<b>395.862.000</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>395.862.000</b>		<b>395.862.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	191.333.300	-	<b>191.333.300</b>
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	19.793.100	-	19.793.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	211.126.400	-	211.126.400
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>204.528.700</b>	-	<b>204.528.700</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>184.735.600</b>	-	<b>184.735.600</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
Quý 1 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	TRONG KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3			6	7	8
<b>I. Thuế:</b>	<b>10</b>	<b>1.336.714.513</b>	<b>2.952.287.558</b>	<b>2.898.609.304</b>	<b>2.952.287.558</b>	<b>2.898.609.304</b>	<b>1.390.392.767</b>
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	394.339.279	1.907.502.817	1.758.720.057	1.907.502.817	1.758.720.057	543.122.039
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	985.053.534	323.727.228	985.053.534	323.727.228	985.053.534	323.727.228
6. Thuế tài nguyên	16						-
7. Thuế nhà đất	17	-					-
8. Tiền thuê đất	18		523.543.500		523.543.500		523.543.500
9. Các loại thuế khác	19	(42.678.300)	197.514.013	154.835.713	197.514.013	154.835.713	-
- Thuế thu nhập cá nhân		(42.678.300)	192.514.013	149.835.713	192.514.013	149.835.713	-
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác							-
<b>II. Các khoản phải nộp khác:</b>	<b>30</b>	<b>-</b>					<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	31						-
2. Các khoản phí, lệ phí	32						-
3. Các khoản khác	33		27.362	27.362	27.362	27.362	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.336.714.513</b>	<b>2.952.287.558</b>	<b>2.898.609.304</b>	<b>2.952.287.558</b>	<b>2.898.609.304</b>	<b>1.390.392.767</b>

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****14 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn		167.695.187
Bảo hiểm xã hội	296.094.234	503.545
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	6.440.964	51.166.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.563.495	1.375.283.495
<b>Cộng</b>	<b>1.530.098.693</b>	<b>1.594.648.447</b>

**15 CÁC QUỸ**

Chỉ tiêu	1/1/2019	Phát sinh trong kỳ		31/03/2019	
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ		
Quỹ khen thưởng	533.976.626	6.500.000	574.600.000	-	34.123.374
Quỹ phúc lợi	723.023.769		312.350.000		410.673.769
Quỹ thưởng BĐH	460.383		112.390.000	-	111.929.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.257.460.778</b>	<b>6.500.000</b>	<b>999.340.000</b>		<b>264.620.778</b>

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****Nguồn vốn kinh doanh**

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký		Vốn đã góp	
	doanh nghiệp công ty cổ phần %	VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Tổng công ty xây dựng Tuấn Lộc	18,10	38.941.560.000	38.941.560.000	38.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90	66.492.720.000	66.492.720.000	66.492.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>

**Lợi nhuận chưa phân phối**

	Phát sinh trong kỳ			31/03/2019
	1/1/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
	16.637.694.281	1.248.381.552		17.886.075.833
<b>Cộng</b>	<b>16.637.694.281</b>	<b>1.248.381.552</b>	<b>-</b>	<b>17.886.075.833</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****17 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bốc xếp	27.390.819.000	30.494.591.000
Doanh thu kho bãi	3.255.479.000	3.619.783.000
Doanh thu cầu bến	1.657.914.000	2.576.361.000
Doanh thu xe máy , cầu , khác	6.372.101.033	7.000.699.126
	<b><u>38.676.313.033</u></b>	<b><u>43.691.434.126</u></b>

**18 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHU VỰC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	35.013.192.919	39.609.626.297
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	3.399.559.736	3.805.991.392
Doanh thu tại văn phòng Công ty	263.560.378	275.816.437
	<b><u>38.676.313.033</u></b>	<b><u>43.691.434.126</u></b>

**19 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	30.512.946.559	30.843.369.106
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	3.136.097.610	3.908.797.456
	<b><u>33.649.044.169</u></b>	<b><u>34.752.166.562</u></b>

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.466.974.994	2.188.110.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.503.545	197.503.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.045.567	275.867.859
Chi phí khác bằng tiền	1.449.669.008	1.039.288.056
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	362.130.622	458.198.547
	<b><u>3.711.323.736</u></b>	<b><u>4.158.968.536</u></b>

**21 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	5.032.288.100	4.106.982.628
Chi phí nhân công	12.747.392.000	18.084.640.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.531.308.412	8.380.423.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.536.203.052	4.811.170.291
Chi phí khác bằng tiền	2.513.176.341	3.069.296.067
	<b><u>37.360.367.905</u></b>	<b><u>38.452.512.318</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh		
Thu lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	36.817.661	67.186.821
	<b>36.817.661</b>	<b>67.186.821</b>

**23 THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	44.561.900	108.174.448
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	58.086.520	99.942.404
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	123.805.497	10.519.832
	<b>226.453.917</b>	<b>218.636.684</b>



Người lập biểu

Nguyễn Thị thanh Hồng

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2019



Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng




Tổng giám đốc

Lê Doãn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**DOANH THU NỘI BỘ**  
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LỎNG	THU TỪ HỆ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Xuân Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
LÊ DOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**CÔNG NỢ NỘI BỘ**  
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU					SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
LÊ DOÃN LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

## TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG QUÝ I NĂM 2019

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	1.124.456,71		159.380,05	1.150.003,30	133.833,46	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	23 605 363 536		7 531 308 412		31 136 671 948	

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trịnh Xuân Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
LÊ DOÃN LONG